

## NHỮNG KHÍA CẠNH THIẾU BỀN VỮNG TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KHUYẾN CÁO CHÍNH SÁCH

Ngô Thắng Lợi\*

*Phát triển các điểm động lực kinh tế nói chung và các vùng kinh tế trọng điểm (VKTTĐ) nói riêng là một định hướng chính sách đúng của Việt Nam nhằm thực hiện mục tiêu “tăng trưởng nhanh (tập trung) và xã hội tiến tới công bằng”. Điều này cũng liên quan chặt chẽ đến nội hàm phát triển bền vững các VKTTĐ. Theo đó, một mặt phải bảo đảm tính bền vững trong nội tại các VKTTĐ (sự phát triển có hiệu quả và chất lượng), mặt khác các vùng này phải đóng vai trò lan tỏa tích cực đối với các địa phương khác trong cả nước, đặc biệt là các vùng khó khăn. Dưới góc độ nêu trên, bài viết muốn đi sâu vào những mảng tối (khía cạnh thiếu bền vững) trong bức tranh phát triển các VKTTĐ ở nước ta thời gian qua và từ đó khuyến cáo một số định hướng chính sách cần thiết nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững các vùng này trong tương lai*

### 1. Tổng quan

Manh nha hình thành các VKTTĐ được bắt đầu từ việc ra đời các tam giác kinh tế vào đầu thập niên 90 của thế kỷ trước: phía Bắc là tam giác với ba đỉnh là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh; phía Nam là TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai và miền Trung là Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi. Trải qua gần 20 năm, hiện nay Việt Nam đã có 4 VKTTĐ, đó là: VKTTĐ Bắc bộ, VKTTĐ Phía Nam, VKTTĐ miền Trung, và

VKTTĐ vùng đồng bằng sông Cửu Long (được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt ngày 16 tháng 4 năm 2009), với diện tích chiếm trên 30%, dân số trên 50%. Trong quá trình phát triển, những kết quả đạt được của các VKTTĐ đã được khẳng định và ghi nhận qua các điểm sau:

(1) Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của cả nước (bình quân từ 4 đến 6 điểm phần trăm thời kỳ từ 2000 đến 2009). Với kết quả đó, GDP tạo nên từ các VKTTĐ đã chiếm đến trên 70% GDP cả nước. Riêng VKTTĐ Phía Nam con số này đã tới trên 30%.

(2) Đóng góp tích cực nhất vào các nguồn thu kinh tế trong nước. Với quy mô phát triển ngày càng rộng, các VKTTĐ đã đóng góp tới trên 80% tổng thu ngân sách, trên 90% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu cả nước trong nhiều năm liền, góp phần cải thiện đáng kể tình trạng thâm hụt ngân sách và thâm hụt cán cân thương mại, thanh toán quốc tế của quốc gia.

(3) Trong quá trình phát triển, các vùng đã phát huy được những dấu hiệu lợi thế đặc trưng. Đối với VKTTĐBB đó là sự phát triển mạnh của ngành CN: tăng trưởng công nghiệp – xây dựng của VKTTĐBB, đạt 17,4% cao hơn mức chung của cả nước (10,6%) (số liệu năm 2009- Bộ KH&ĐT); tính đến hết 2009, số KCN (kể cả đang vận hành và đang đầu tư xây dựng) của VKTTĐBB lên tới 51 khu (chiếm khoảng 21% tổng số KCN của cả nước). VKTTĐPN, thể hiện rõ lợi thế trong phát triển dịch vụ:

\* Ngô Thắng Lợi, Phó Giáo sư, Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

tốc độ tăng trưởng dịch vụ đạt tới 17% so với mức trung bình cả nước là 7-8% (năm 2009); Quy mô ngành dịch của VKTTĐPN chiếm tới 46% tổng giá trị ngành dịch vụ cả nước. VKTTĐ miền Trung là sự phát triển mạnh của các ngành kinh tế biển.

(4) Chuyên dịch cơ cấu ngành kinh tế nhìn chung là *phù hợp với xu hướng của quá trình phát triển và phản ánh trình độ phát triển cao của các vùng trọng điểm so với mức trung bình cả nước*. Theo Báo cáo phát triển thế giới 2009; tỷ trọng GDP tương ứng NN, CN và DV ở các VKTTĐ Việt Nam là 9%, 46% và 45% (xấp xỉ với Thái Lan); Tỷ trọng các ngành phi NN của cả 3 vùng nói chung, đặc biệt là ở VKTTĐPN và VKTTĐBB đạt xấp xỉ 90%, có thể được xét vào ngưỡng của các nước phát triển.

Tuy vậy, trong bức tranh toàn cảnh phát triển các VKTTĐ, nếu xét theo góc nhìn bền vững, tức là tính chất hiệu quả và chất lượng của tăng trưởng kinh tế cũng như ảnh hưởng lan tỏa của vùng đến sự phát triển chung của cả nước, nhất là đối với các vùng chậm phát

triển, thì khoảng tối đang và có xu hướng ngày càng đậm hơn và đây chính là điểm nhấn mà bài viết muốn đi sâu khai thác.

## 2. Những khía cạnh thiếu bền vững trong phát triển vùng kinh tế trọng điểm

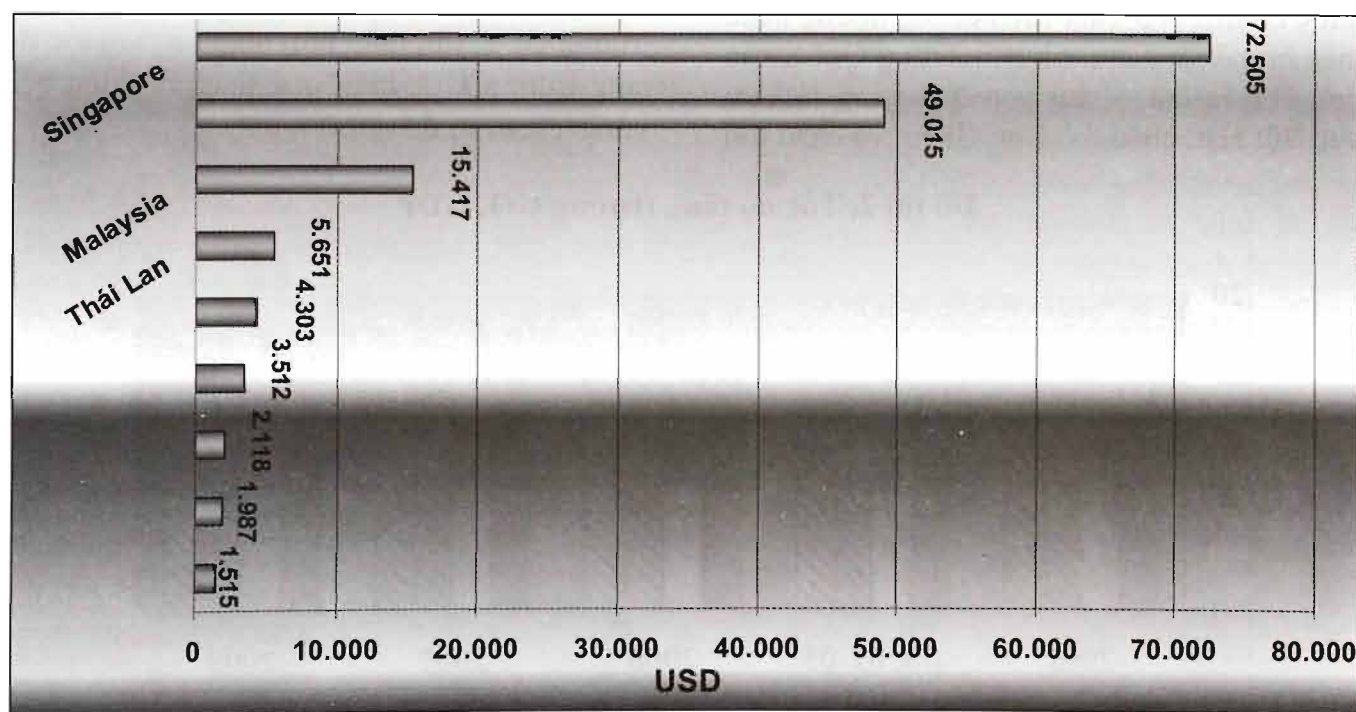
### 2.1. Chất lượng tăng trưởng thấp

Chất lượng tăng trưởng các VKTTĐ thấp được đánh giá qua: hiệu quả tăng trưởng, các mô hình tăng trưởng hiện hữu, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với các yếu tố có mối quan hệ trực tiếp được giải quyết như thế nào?

(1) Các chỉ tiêu hiệu quả tăng trưởng đạt thấp.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng GDP của 3 VKTTĐ có cao hơn mức trung bình, nhưng các chỉ tiêu đo lường hiệu quả tăng trưởng đạt được rất thấp so với yêu cầu của các vùng trọng điểm với vai trò động lực tăng trưởng, cụ thể: NSLĐ còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực, tốc độ tăng trưởng chậm, có nhiều biểu hiện trì trệ (sơ đồ dưới).

**Đồ thị 1. So sánh NSLĐ của VKTTĐ với NSLĐ của một số nước**



Nguồn: Bộ KH&ĐT, 2010; và Báo cáo phát triển thế giới 2009.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp, thậm chí có những vùng trọng điểm còn thấp hơn

so với mức chung của cả nước và đang có xu hướng giảm đi.

**Bảng 1. Vốn đầu tư tính cho 1 đồng GDP (giá hiện hành)**

| Chỉ tiêu | Đơn vị | 2000 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 |
|----------|--------|------|------|------|------|------|------|
| VKTTĐBB  | Đồng   | 0.49 | 0.51 | 0.55 | 0.53 | 0.58 | 0.65 |
| VKTTĐMT  | Đồng   | 0.46 | 0.55 | 0.55 | 0.64 | 0.79 | 0.72 |
| VKTTĐPN  | Đồng   | 0.30 | 0.26 | 0.27 | 0.32 | 0.33 | 0.35 |
| Cả nước  | Đồng   | 0.34 | 0.41 | 0.41 | 0.41 | 0.46 | 0.43 |

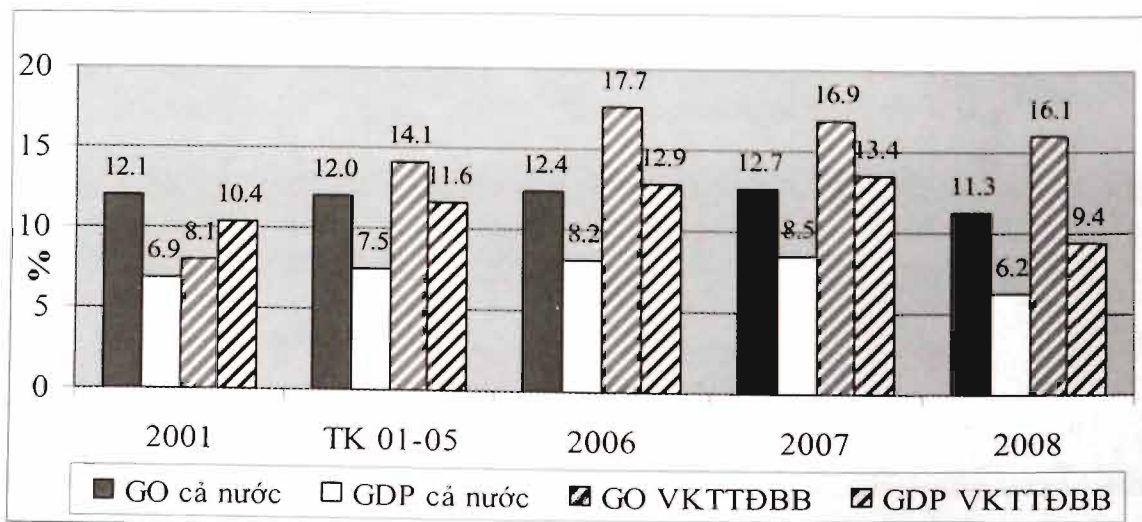
Nguồn: tính toán từ các số liệu về VĐT và GDP của Bộ KH&ĐT

(2) *Mật độ kinh tế (thể hiện qua chỉ số GDP/km<sup>2</sup>) đạt rất thấp.* Các VKTTĐ có mức độ tập trung về diện tích và dân số khá cao (chiếm 22,3% diện tích, trên 50% dân số) nhưng GDP chỉ chiếm khoảng 70% so với toàn nền kinh tế cả nước. VKTTĐMT có mật độ kinh tế thấp hơn cả mức trung bình cả nước. Mật độ kinh tế của VKTTĐ Bắc bộ và phía Nam đạt 20 tỷ đồng/km<sup>2</sup> (tương đương khoảng trên 10 nghìn đô la Mỹ) thì đây là một con số quá khiêm nhường so với các con số mà các vùng tập trung kinh tế của các nước trên thế giới đạt được, kể cả những nước có trình độ phát triển tương đương hoặc thấp hơn Việt Nam, như: ở Trung Quốc, các tỉnh Duyên hải – chủ yếu ở 3 vùng là Lưu vực Bột Hải, châu thổ Chu Giang và châu thổ

sông Dương Tử với diện tích khoảng 16% diện tích đất nước nhưng tích tụ tới 67% GDP của cả nước; Các bang ở miền Trung – Nam của Braxin như Minas Gerais, Rio de Janeiro và Sao Paulo chỉ chiếm 12% diện tích nhưng GDP chiếm tới 55%; vùng Cairô tập trung tới trên 50% GDP của Cộng hòa Ảrập Ai cập mà chỉ chiếm có 0,5% diện tích đất nước này.

(3) *Mô hình tăng trưởng vẫn ở trình độ thấp.* Tăng trưởng GDP của các VKTTĐ vẫn mang đặc trưng: *thứ nhất*, mô hình tăng trưởng nhờ vào gia công, thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP vẫn thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng GO, hiệu quả thấp và thiếu bền vững (xem sơ đồ dưới)

**Đồ thị 2. Tốc độ tăng trưởng GO, GDP**



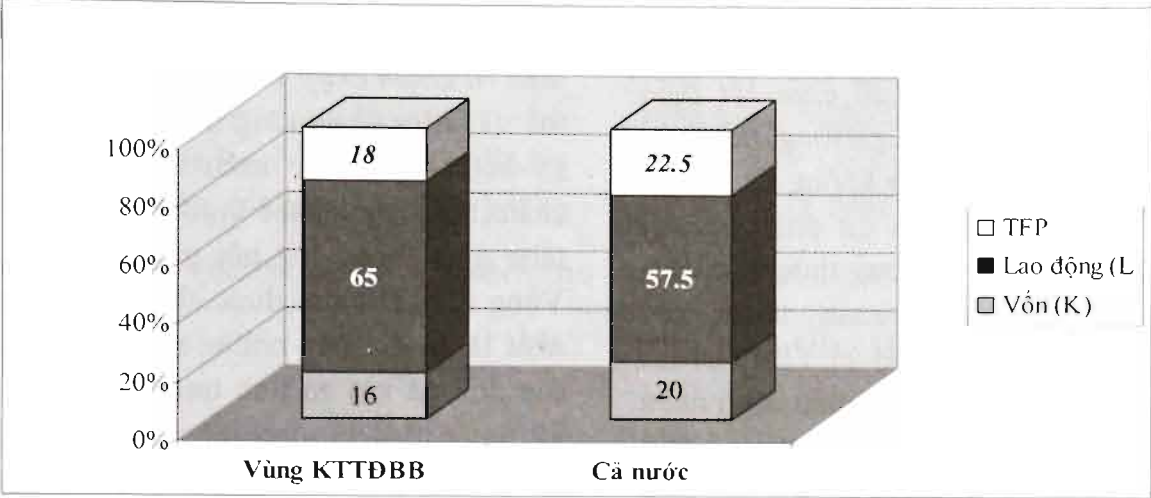
Nguồn: số liệu tính toán của Bộ KH&ĐT



*Thứ hai*, mô hình tăng trưởng nhờ vào vốn, thể hiện ở đóng góp của yếu tố vốn vào tăng trưởng rất cao; và *Thứ ba*, mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, phản ánh qua tỷ trọng

đóng góp của vốn và lao động chiếm chủ yếu, trong khi đó đóng góp của yếu tố TFP rất thấp, thậm chí thấp hơn cả mức trung bình cả nước (xem sơ đồ dưới)

**Đồ thị 3. Đóng góp của các yếu tố đầu vào đến tăng trưởng, 2002 – 2008**



Nguồn: Số liệu cả nước của TCTK, số liệu VKTTĐBB là của Viện Chiến lược, Bộ KH&ĐT.

**(4) Tính chất thiếu đồng bộ trong tăng trưởng kinh tế với các yếu tố có liên quan trực tiếp**

*Một là, hệ thống kết cấu hạ tầng:* Theo những kết luận của những nghiên cứu thực nghiệm: nếu tăng trưởng kinh tế đạt 7-8%, tăng trưởng cơ sở hạ tầng cũng phải đạt 3-4%, thì tốc độ tăng trưởng cơ sở hạ tầng các VKTTĐ Việt Nam còn quá thấp so với tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm khoảng 12-13%. Chính vì thế các VKTTĐ hiện nay thiếu trầm trọng kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông, bến cảng, hệ thống điện, nước, các cơ sở dịch vụ logistic, hệ thống đô thị, nhà ở...

*Hai là, nguồn nhân lực:* Theo yêu cầu phát triển kinh tế, các VKTTĐ xuất hiện tình trạng thiếu nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo cũng chỉ đạt 35-40% (không cao hơn nhiều so với cả nước đạt 37%, VKTTĐ Miền Trung chỉ đạt 29%), vì thế không đáp ứng được yêu cầu công nghệ cao và những mục tiêu đầy mạnh, tạo động lực tăng trưởng thực sự của VKTTĐ cho cả nước. Cơ cấu lao động trên các VKTTĐ còn thể hiện sự lạc hậu hơn nhiều so với một số nước có trình độ phát triển trung bình (xem bảng so sánh dưới)

**Bảng 2. So sánh cơ cấu lao động theo ngành với cơ cấu ngành kinh tế( %)**

| Đơn vị           | Malaysia | VKTTĐ | Cả nước |
|------------------|----------|-------|---------|
| Cơ cấu theo GDP  | 100      | 100   | 100     |
| Nông nghiệp      | 10       | 9,7   | 17,5    |
| Công nghiệp – XD | 50       | 50,2  | 41,8    |
| - Dịch vụ        | 40       | 40,1  | 40,7    |
| Cơ cấu Lao động  | 100      | 100   | 100     |
| Nông nghiệp      | 16,0     | 31,8  | 52,5    |
| Công nghiệp – XD | 35,0     | 30,4  | 20,8    |
| Dịch vụ          | 49,0     | 37,8  | 26,7    |

Nguồn: Báo cáo phát triển thế giới và TCTKVN 2009

## 2.2. Tính kém hiệu quả trong thực hiện các liên kết kinh tế giữa các vùng và các địa phương trong vùng

(1) Sự phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong VKTTĐ vẫn chủ yếu là mang tính tự phát và dừng lại ở mức độ cam kết thỏa thuận giữa lãnh đạo các địa phương, thậm chí một số hoạt động phối hợp không có ký kết cam kết, vì thế, thiếu căn cứ pháp lý, nội dung cụ thể cũng như phương thức phối hợp liên kết. Nhiều địa phương trong các VKTTĐ, nhất là VKTTĐBB và VKTTĐMT, nếu không có biên giới địa lý giáp danh nhau thì gần như chưa từng thực hiện bất kỳ một mối liên kết kinh tế nhỏ nào cả, và bản thân các tỉnh nằm trong VKTTĐ cũng không nhận được gì trong quá trình phát triển từ các mối liên kết kinh tế với các địa phương khác. Các hoạt động liên kết có đưa vào chương trình, ngoài các chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng với sự chủ trì của các Bộ Giao thông, Xây dựng, còn lại phần lớn là mang tính cục bộ, không bảo đảm tính đồng bộ hay thống nhất toàn vùng.

(2) Phạm vi liên kết giữa các tỉnh trong vùng về lĩnh vực kinh tế thực sự còn hạn hẹp và đơn điệu. Các liên kết về kinh tế chưa dựa trên sự chuyên môn hóa hay phân công lao động mà chủ yếu là liên kết giữa các doanh nghiệp, các địa phương giáp danh thực hiện việc cùng đầu tư, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, di dời địa điểm, đầu tư đổi mới công nghệ... với các nội dung nhỏ, sự vụ, không có tính lâu dài. Về kinh tế, thậm chí các tỉnh trong một VKTTĐ còn có nhiều hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh với nhau trong thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng. Các cơ quan quản lý nhà nước, kiểm soát và thực thi chính sách cũng như cơ quan ngân sách các tỉnh chủ yếu quan tâm đến phát triển riêng cho tỉnh mà ít khi nghĩ tới việc liên kết vùng

nên các khoản đầu tư tài chính vào những chiến lược phát triển vùng thường không được sự ưu tiên hoặc không dễ dàng được đồng ý.

(3) Các liên kết thuộc các lĩnh vực đều diễn ra chậm chạp và còn thiếu hiệu quả. Cụ thể: (1) Một số chương trình hợp tác đã được ký kết nhưng việc triển khai thực hiện rất chậm hoặc không thể thực hiện được; (2) Hạ tầng giao thông kết nối giữa các tỉnh trong Vùng KTTĐ chưa được thực hiện đồng bộ, nhất là tại địa bàn những nơi giáp ranh giữa các tỉnh đã xảy ra tình trạng kết nối hạ tầng kỹ thuật nhất là giao thông chưa được thực hiện; đã gây khó khăn trong việc đi lại của người dân trong vùng; (3) Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tuy có sự phối hợp giữa các tỉnh trong vùng KTTĐ về việc đóng cửa những cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm nặng nhưng cho đến nay, tình trạng ô nhiễm môi trường nước, rắn, khí tại các địa phương thuộc lưu vực sông vẫn diễn ra theo chiều hướng ngày càng nghiêm trọng và ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của người dân của khu vực đô thị; (4) Thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các doanh nghiệp thuộc Bộ ngành Trung ương đóng trên địa bàn với các doanh nghiệp do UBND tỉnh, thành phố quản lý trong Vùng KTTĐ, điều này đã dẫn đến tình trạng cạnh tranh lẫn nhau trong việc sản xuất, kinh doanh hàng hóa và kìm hãm nhau trong phát triển nền kinh tế của toàn vùng.

(4) Liên kết trong sử dụng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ logic hay tiện ích công giữa các địa phương trong vùng còn kém hiệu quả. Do thiếu quy hoạch trên phạm vi toàn vùng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống tiện ích công, dịch vụ logistics trên toàn vùng, vì vậy việc xây dựng và sử dụng bị thiếu hiệu quả do thiếu sự liên kết. Các tiện ích như đường sá, điện nước, dịch vụ bưu

điện, internet nhìn chung còn kém và không đồng đều giữa các địa phương. Tình nào tập trung cải thiện được tiện ích gì thì địa phương đó được sử dụng chứ chưa có sự chia sẻ để cùng hưởng giữa các địa phương trong vùng.

**2.3. Một số hiệu ứng lan tỏa không tích cực**

(1) Xu hướng trầm trọng hơn của sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Trong quá trình phát triển, những hiệu ứng không

tích cực trong phân phối thu nhập thể hiện ở một số khía cạnh sau đây:

Một là, tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (thể hiện ở cả 3 chỉ tiêu) trên cả 3 vùng đều có xu hướng gia tăng trong giai đoạn từ 2004-2006, mức độ gia tăng bất bình đẳng có phần cao hơn mức gia tăng trung bình của tình trạng này tính chung trong phạm vi cả nước, nhất là ở chỉ tiêu 2 và 3 (xem bảng dưới)

**Bảng 3. Hệ số GINI, hệ số giãn cách thu nhập và tiêu chuẩn “40” của VKTTĐ**

| Chỉ tiêu                    | VKTTĐBB | VKTTĐMT | VKTTĐPN |
|-----------------------------|---------|---------|---------|
| 1. Hệ số GINI               |         |         |         |
| Năm 2004                    | 0,359   | 0,341   | 0,365   |
| Năm 2006                    | 0,360   | 0,361   | 0,374   |
| 2. Hệ số giãn cách thu nhập |         |         |         |
| Năm 2004                    | 7,05    | 6,44    | 7,53    |
| - Năm 2006                  | 7,69    | 7,0     | 7,84    |
| 2. Tiêu chuẩn “40”          |         |         |         |
| - Năm 2004                  | 17,14   | 18,25   | 16,69   |
| Năm 2006                    | 17,24   | 17,45   | 16,51   |

Nguồn: Bộ KH&ĐT và Văn phòng Ban Điều phối VKTTĐ

Hai là, mức độ bình đẳng trong phân phối thu nhập đang ở ngưỡng chuyển từ mức độ công bằng chấp nhận được sang mức độ bất bình đẳng cao ở cả 3 vùng, nhất là VKTTĐPN. Theo tiêu chuẩn “40” (của WB) nếu tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất của một quốc gia ở mức dưới 17%, thì đó là ngưỡng của nước có mức độ bất bình đẳng cao.

- Ba là, sự lan tỏa của VKTTĐ đối với các vùng khác, nhất là vùng chậm phát triển còn yếu. Cụ thể là: (i) chưa thực hiện được các liên kết nội bộ vùng trong đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông kết nối, liên kết trong sử dụng nguồn nhân lực, hay hợp đồng gia công sản xuất với các vùng kém phát triển hơn;

(ii) chưa tạo cơ hội thuận lợi hơn cho các địa phương trong cùng vùng trọng điểm trong di chuyển lao động, vốn; (iii) chưa thực hiện trao đổi, cung cấp hàng hoá, dịch vụ giữa các địa phương mạnh hơn với những địa phương yếu hơn trong cùng một vùng; (iv) chưa thực hiện tốt những “nghĩa vụ” đóng góp của các VKTTĐ đối với các vùng khó khăn, chậm phát triển.

(2) Vấn đề ô nhiễm môi trường là “điểm nóng” đối với các địa phương trong các VKTTĐ

Trên các VKTTĐ, tốc độ đô thị hóa nhanh, dân số thành thị tăng lên nhanh chóng, phát triển công nghiệp trên các VKTTĐ lại quá nóng, với hàng loạt KCN, KKT đã và

đang hình thành, quá trình thu hút đầu tư theo quan điểm nóng vội, kết cấu hạ tầng đô thị, KCN chưa theo kịp với tốc độ đô thị hóa và CNH. Điều đó dẫn tới những biểu hiện về sự thiếu bền vững về môi trường ngày càng rõ nét ở các VKTTĐ: *Một là*, tình trạng ô nhiễm môi trường không khí: Hà Nội, thành phố HCM và một số thành phố khác trên các VKTTĐ ở Việt Nam được đánh giá là có mức độ ô nhiễm môi trường không khí lớn nhất thế giới, nồng độ bụi đo được lớn hơn tiêu chuẩn cho phép từ 1,15 đến 3,64 lần. *Hai là*, ô nhiễm môi trường chất thải rắn: theo báo cáo của Bộ Xây dựng tháng 4/2010, thì khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 12.200 tấn/ngày; khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 4.020 tấn/ngày, trong đó CTR công nghiệp nguy hại chiếm từ 7-12% tùy theo loại hình công nghiệp, lượng CTR hàng ngày tính cho tổng 3 VKTTĐ lên tới 16220 tấn. *Ba là*, ô nhiễm môi trường nước: kết quả quan trắc trong một số năm tại các lưu vực sông chảy qua các địa phương VKTTĐ cho thấy, chất lượng nước sông tại các khu vực KTTĐ bị ô nhiễm nghiêm trọng do các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng, kim loại nặng, mùi hôi, độ màu và vi khuẩn.

### 3. Những nguyên nhân của tình trạng phát triển thiếu bền vững

Những bất cập nói trên đã làm cho các vùng KTTĐ chưa thể tạo ra được những bước đột phá trong phát triển, chưa có khả năng thể hiện và khẳng định vị thế, sự lan tỏa hay chỗ dựa đáng tin cậy đối với cả nước và do đó *chưa thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế*. Có nhiều nguyên nhân gây ra những biểu hiện không tích cực (đứng trên góc độ phát triển bền vững) các VKTTĐ thời gian qua. Khung khổ bài viết đề cập đến những khía cạnh chính sau đây:

#### 3.1. Tư duy và quan điểm hướng tới phát triển theo chiều rộng các vùng kinh tế trọng điểm.

Điều này thể hiện ở cả việc mở rộng phạm vi của các VKTTĐ đến việc hình thành

kết cấu cơ sở hạ tầng, kiến trúc đô thị trong nội tại các VKTTĐ.

*Thứ nhất*, việc mở rộng phạm vi địa lý của các VKTTĐ thường được xem là thành công trong quá trình phát triển các VKTTĐ. Nhiều chính sách khuyến khích mở rộng theo chiều rộng, mang nặng tính hành chính mệnh lệnh đã làm mức độ tích tụ kinh tế của các VKTTĐ nói chung và của nhiều tỉnh, thành phố trong vùng có biểu hiện không tích cực về xu thế. Chính sách phát triển lan tỏa theo quy mô diện tích và dân số đã làm cho việc phát triển VKTTĐ xa rời nguyên tắc lựa chọn vùng động lực, ngày càng trở nên kém ưu thế, bị mờ đi các dấu hiệu mang tính đặc trưng hay thế mạnh của của vùng, khiến nó trở nên không thực sự nổi trội so với sự phát triển chung của cả nước. Không những thế, nhiều tỉnh, nhiều địa phương còn tỏ ra yếu kém hơn so với các địa phương khác về khả năng tiếp cận thị trường, vận chuyển hàng hóa, trình độ dân trí, sự phát triển công nghệ, cơ cấu ngành. Kết quả là, quá trình phát triển của các VKTTĐ chỉ có tác động lan tỏa theo chiều rộng, nhưng hiệu quả và khả năng phát triển theo chiều sâu kém đi, khả năng duy trì tính bền vững bị hạn chế, khả năng tạo sức đột phá, hay mật độ tập trung kinh tế có biểu hiện suy giảm.

*Thứ hai*, chính sách phát triển các khu đô thị, KCN trong VKTTĐ đều theo quan điểm mở rộng theo chiều rộng, tức là quan điểm làm thế nào để lấp kín không gian. Vì thế không gian đô thị hay các khu dân cư tập trung, KCN, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ đều được “trải rộng” và bám theo trục đường giao thông, tạo ra một không gian phân tán manh mún mang nặng tính chất kinh tế mặt đường hay kinh tế vỉa hè, rất khó trong việc mở rộng, nâng cấp hay hiện đại hóa. Điều này có vẻ như đang đi theo chiều hướng ngược lại của xu thế phát triển các khu đô thị, KCN hiện đại theo kiểu nhấn mạnh “độ sâu” và “chiều cao” như ở các nước trên thế giới.



### **3.2. Quan điểm “cát cứ hành chính” và tư duy “nhiệm kỳ” của chính quyền các địa phương**

Hiện nay, các VKTTĐ của Việt Nam đều bao trọn địa giới hành chính của các tỉnh, thành phố. Mỗi tỉnh đều có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, cũng như những cơ quan kiểm soát và thực thi chính sách và ngân sách tỉnh mình. Mục tiêu trước hết là làm sao cho tỉnh mình phát triển hơn là nghĩ đến phát triển toàn vùng. Tỉnh nào cũng muốn có các cơ sở, các nhà máy, khu đô thị riêng của mình mà ít khi tính đến lợi ích chung của cả vùng. Điều này dẫn đến, những điểm mạnh, điểm yếu không hỗ trợ được cho nhau, thậm chí còn gây ra nhiều khó khăn trong quản lý và kinh doanh do sự manh mún, cạnh tranh lẫn nhau. Các khoản đầu tư ưu tiên tài chính vào những chiến lược vùng sẽ không được ưu tiên hoặc không dễ được đồng ý, gây khó khăn khi thực hiện các dự án phát triển kinh tế vùng liên quan đến nhiều địa phương. Với tư tưởng “cát cứ hành chính” nên mặc dù mục tiêu đặt ra cho vùng có thể là nhất quán, nhưng trong quá trình thực hiện, do sự khác nhau về lợi ích mang lại trong từng dự án và trong từng địa phương trong vùng, nên không phải trong trường hợp nào các địa phương cũng có mức độ quan tâm phối hợp và đầu tư nguồn lực để triển khai thực hiện các mục tiêu chung của vùng. Có thể nói rào cản lớn nhất mang tính chủ quan của các địa phương làm hạn chế sự liên kết, tạo dựng sự phát triển bền vững, chính là những quan niệm “cát cứ hành chính” trong phát triển kinh tế.

### **3.3. Sự bất cập của hệ thống chính sách**

(1) *Sự thiếu đồng bộ và bất hợp lý trong chính sách quy hoạch và tổ chức thực hiện* quy hoạch phát triển các VKTTĐ. Đó là: sự thiếu đồng bộ trong quy hoạch phát triển kinh tế với các lĩnh vực liên quan đến tính bền vững về kinh tế như cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khoa học công nghệ, xã hội, phát triển nguồn nhân lực; không xác định rõ thế mạnh và

những dấu hiệu lợi thế của mỗi vùng trong quy hoạch phát triển tổng thể vùng, quy hoạch từng ngành, từng lĩnh vực phát triển và định hướng phát triển cho mỗi vùng; quan điểm thiếu chiến lược, chỉ chú ý đến ngắn hạn trong quá trình thực thi các hoạt động phát triển của các địa phương. Quy hoạch phát triển không gian VKTTĐ đã bị vi phạm nguyên tắc của địa kinh tế, không dựa trên nền tảng của khả năng giao lưu phát triển mở rộng thị trường, đã làm cho các VKTTĐ càng mở rộng càng trở nên “bí hơn” kể cả “đường vào” và “đường ra” làm cho thế đứng của các vùng này càng trở nên bất lợi và không vững chắc.

(2) *Thiếu các chính sách định hướng và điều tiết mang tính ưu đãi* nhằm tạo lợi thế cạnh tranh cho vùng. Các vùng trọng điểm chủ yếu vẫn chịu sự chi phối trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, thu hút đầu tư, thu hút lao động bởi các chính sách áp dụng chung cả nước, đây là lý do rõ nhất và quan trọng nhất trong việc kìm hãm sự phát triển mạnh của các vùng trọng điểm. Mục tiêu tạo động lực tăng trưởng và hiệu quả kinh tế đã đặt ra trong thiết kế ban đầu của VKTTĐ, nhưng các chính sách dành riêng cho các vùng trọng điểm vừa thiếu, lại vừa không đủ mạnh để làm phát huy lợi thế, dựa vào thế mạnh từng vùng, hướng lựa chọn những hoạt động đầu tư vào các mặt hàng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chất lượng cao, giá trị kinh tế lớn. Kết cục, các VKTTĐ không có đủ động lực để nâng cao tính tập trung và tính hiệu quả trong hoạt động kinh tế, các tiêu chí phản ánh tính bền vững về kinh tế ngày càng có biểu hiện không tích cực. Trong khi các chính sách tạo đòn bẩy riêng cho VKTTĐ để thu hút vốn, lao động hay các nguồn lực khác vào vùng trọng điểm không có hoặc không đủ mạnh thì lại xuất hiện nhiều hơn các chính sách nhằm tạo “đặc quyền, đặc lợi” cho VKTTĐ, điều đó không những gây tác dụng ngòai chờ, ỷ lại của các địa phương thuộc vùng trọng điểm vào “sự ưu tiên” cung cấp nguồn lực ngân sách mà còn làm cho tư



tường muốn vào vùng trọng điểm nhiều hơn của các địa phương. Sự gia nhập những địa phương không có dấu hiệu nổi trội đã là cho những ưu thế của vùng trọng điểm kém dần, hiệu quả kinh tế vì thế mà ngày càng bị thấp đi theo thời gian.

(3) *Thiếu sự lựa chọn trong chính sách gọi mời và sử dụng các nhà đầu tư.* Do quan điểm phát triển theo chiều rộng và tính thiếu cơ sở khoa học cho quá trình quy hoạch xác định hướng phát triển cho vùng trọng điểm, nên các VKTTĐ thường thiếu sự chọn lọc trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư, gọi mời và sử dụng các đối tác, không có chính sách hay quan điểm ưu tiên các nhà đầu tư có trình độ khoa học công nghệ cao, hay đầu tư vào chính lĩnh vực khoa học công nghệ cao, không tính toán cân đối các nội dung đầu tư hợp lý để tạo sự phát triển đồng bộ, vẫn không có chính sách và quan điểm gọi mời nguồn nhân lực chất lượng cao, thiếu cơ chế và thể chế đặt ra những yêu cầu cụ thể cho đầu tư phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng v.v... Kết quả là đầu tư, kể cả đầu tư nước ngoài mang tính ồ ạt, không chiến lược, thiếu hiệu quả, không cân đối và không phát huy được thế mạnh của từng vùng trọng điểm, không thể hiện được và không duy trì được sự vượt trội về trình độ công nghệ, trình độ lao động, trình độ phát triển sản phẩm, hạn chế đến tính chất phát triển bền vững. Việc sử dụng thiếu chọn lọc các nhà đầu tư đã dẫn tới quan điểm thu hút ồ ạt, không dựa trên dấu hiệu lợi thế, thế mạnh phát triển ngành của từng vùng, từ địa phương, làm cho không những hiệu quả kinh tế kém mà còn dẫn đến chuyển dịch cơ cấu không rõ ràng, không bền bỉ, không duy trì được sự tương xứng hay cân đối giữa các ngành có mối liên hệ với nhau.

### **3.4. Thiếu cơ chế và bộ máy thực hiện chỉ đạo sự phối hợp liên kết vùng**

*Thứ nhất, thiếu cơ chế phối hợp.* Các VKTTĐ được hình thành từ cuối thập niên 90 của thế kỷ trước, nhưng tính đến cuối

tháng 09/2007, chưa hình thành cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành trung ương với các tỉnh, thành phố. Do đó, các VKTTĐ vẫn chưa thực hiện tốt vai trò đầu tàu kinh tế của mình, mỗi địa phương tự phát triển tùy vào điều kiện thiên thời, địa lợi với nhiều ngành nghề na ná nhau, dẫn đến tình trạng cạnh tranh giảm đập, chèn ép nhau. Các địa phương trong một VKTTĐ có thể cùng sử dụng những chính sách ưu tiên cho vùng để phát triển nhằm mục tiêu cho riêng tỉnh mình, gây hiện tượng chồng chéo, trùng lặp, mâu thuẫn với nhau, cạnh tranh không tích cực với nhau, gây lãng phí nguồn lực rất lớn nếu đứng trên góc độ toàn vùng.

*Thứ hai, thiếu bộ máy quản lý trực tiếp thực hiện chức năng định hướng, xác định nội dung cụ thể, triển khai và tổ chức thực hiện các liên kết vùng KTTĐ.* Ban Chỉ đạo VKTTĐ thực chất là một tổ chức kiêm nhiệm (dưới sự lãnh đạo của chính phủ và bao gồm các bộ ngành và địa phương tham gia) và Ban Chỉ đạo VKTTĐ theo cơ cấu tổ chức thì có thể gọi là một bộ máy nằm ngoài, nằm trên VKTTĐ chứ không phải là nằm trong VKTTĐ. Bộ máy hiện hành chỉ có thể thực hiện được chức năng theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện phát triển hay các liên kết vùng chứ không thể thực hiện chức năng tổ chức, quản lý và lại càng không thể xác định các mục tiêu, nội dung cụ thể hay những chương trình liên kết.

### **4. Một số khuyến cáo chính sách hướng tới phát triển bền vững các VKTTĐ**

#### **4.1. Cần dựa trên nguyên lý tổ chức các vùng động lực kinh tế hiện nay trên thế giới để có tư duy và quan điểm đúng hơn trong hình thành và phát triển các VKTTĐ**

*Thứ nhất, tổ chức sự phát triển các VKTTĐ không cần thiết phải gắn với địa giới hành chính, không nên tiếp tục mở rộng không gian (tăng diện tích, dân số) của ba VKTTĐ hiện có. Cần lấy tiêu chí về mức độ tập trung, mật độ đậm đặc về kinh tế thay cho*

*tiêu chí và xu hướng mở rộng quy mô diện tích của vùng khi đánh giá sự phát triển của các VKTTĐ.* Điều quan trọng nhất hiện nay là cần nhận dạng rõ nét những nét đặc trưng, những dấu hiệu của tính động lực trong từng vùng để: xác định rõ tầm nhìn (bức tranh riêng biệt) của vùng sẽ hướng tới; tổ chức đồng bộ các yếu tố cấu thành để bảo đảm tính vững chắc trong phát triển trên cơ sở khai thác các động lực vốn có của từng vùng; sử dụng chính sách để tăng cường thu hút các đối tác trong nước và quốc tế theo đúng mô hình thiết kế.

*Thứ hai*, cần nghiên cứu quy hoạch lại cả ba VKTTĐ hiện có, trong đó một nội dung cần mạnh dạn triển khai là xem lại các thành phần trong vùng trọng điểm hiện nay, để loại bỏ một số địa phương trên một số tỉnh ra khỏi vùng KTTĐ để bảo đảm tính động lực cho các vùng này.

*Thứ ba*, trong tương lai, Việt Nam có thể: (i) hình thành thêm các vùng trọng điểm hay đúng hơn là hình thành thêm những điểm động lực tăng trưởng (có thể là vùng trọng điểm, có thể là thành phố động lực, có thể là tiểu vùng tăng trưởng nhanh...); (ii) có thể tách từ một vùng KTTĐ hiện tại thành những vùng động lực mới với các điều kiện phát triển nhiều tiện ích hơn. Điều quan trọng là phải có luận chứng rõ ràng về khả năng trở thành vùng động lực, và tính khác biệt của nó so với các vùng hiện đã có, mối quan hệ giữa nó với các vùng khác như thế nào; (iii) Vấn đề mấu chốt là không nên đồng nhất “vùng trọng điểm” với những “cát cứ hành chính” rất nặng nề và kém hiệu quả như hiện nay, chủ yếu mang tính hành chính chứ không phải từ lý do khả năng trở thành đầu tàu tăng trưởng.

#### **4.2. Định hướng rõ ràng ranh giới phát triển lan tỏa của các VKTTĐ**

Với quan điểm chung là không mở rộng không gian của các VKTTĐ theo chiều rộng,

nhưng để cho các vùng động lực có điều kiện thực hiện tốt sự liên kết kinh tế và phát huy tác động lan tỏa, cần có định hướng phạm vi lan tỏa trực tiếp của các VKTTĐ. Cơ sở hình thành vùng lan tỏa là dựa vào quy hoạch các vùng lớn của cả nước, khả năng quan hệ và chịu ảnh hưởng của các địa phương xung quanh vùng trọng điểm. Với lập luận này, định hướng (dự báo) ranh giới sự phát triển lan tỏa của các VKTTĐ như sau: (1) VKTTĐBB gồm Hà Nội, hạt nhân của vùng, địa phương nằm trong vùng trọng điểm bắc bộ và một số địa phương khác thực hiện và chịu tác động lan tỏa trực tiếp, tổng số là 10 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hòa Bình; (2) VKTTĐMT gồm: thành phố Đà Nẵng (hạt nhân) và 6 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương: Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa; (3) VKTTĐPN, gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: TP HCM (hạt nhân), Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ và Bình Thuận; (4) Vùng KTTĐ vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ bao gồm: Thành phố Cần Thơ (hạt nhân), An Giang, Kiên Giang và Cà Mau và địa bàn lan tỏa là các tỉnh lân cận thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Việc định hướng mở rộng phạm vi lan tỏa là một cái nhìn mới trong tổ chức không gian VKTTĐ để bảo đảm tính chất bền vững trong phát triển của các vùng động lực nước ta trong thời gian tới.

#### **4.3. Định hướng hoàn thiện cơ chế chính sách đối với VKTTĐ**

Mục tiêu chính cho hoàn thiện cơ chế chính sách đối với VKTTĐ thời gian tới là: (1) Các cơ chế chính sách nhằm tạo dựng vững chắc, toàn diện, đồng bộ và hợp lý các vấn đề mang tính pháp lý về khung định hướng, phân bổ không gian, tổ chức mạng

lưới cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội và kỹ thuật cho sự phát triển bền vững cho VKTTĐ; (2) Các cơ chế chính sách nhằm *tạo ra những yếu tố đòn bẩy đủ mạnh* cho quá trình phát triển, để các VKTTĐ có khả năng trở thành vùng động lực thực sự của cả nước, trở thành các đầu tàu tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả với các yếu tố nguồn lực thu hút vào vùng không chỉ lớn về quy mô, mà còn bảo đảm sự vượt trội về chất lượng cũng như tính bền vững trong xu thế phát triển; (3) Các cơ chế chính sách *nhằm hướng tới những thể chế ngày càng đầy đủ hơn* cho việc thực hiện mục tiêu và nghĩa vụ lan tỏa phát triển của các VKTTĐ với cả nước nói chung và các vùng chậm phát triển nói riêng.

Với mục tiêu trên, khuyến cáo chính sách tập trung vào những điểm nhấn sau đây:

*Một là*, các chính sách phải hướng tới mục tiêu chính là tạo đòn bẩy cho vùng chủ động tự thân vận động để phát triển chứ không phải nhằm tạo thêm đặc quyền đặc lợi cho vùng trong việc phân chia chiếc bánh ngân sách nhà nước. Theo đó cần tập trung vào:

(i) Các chính sách tạo điều kiện để biến các dấu hiệu lợi thế so sánh hay lợi thế tuyệt đối trở thành các lợi thế cạnh tranh của vùng. Xung quanh nội dung này là các chính sách có liên quan đến tạo môi trường đầu tư, khuyến khích thu hút nguồn lực vốn, lao động, di dân, chính sách thu hút công nghệ cao vào vùng trọng điểm; các chính sách mở rộng và phát triển thị trường, phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng, thông tin viễn thông.

(ii) Các chính sách nhằm mở rộng phân cấp quản lý nguồn vốn, thu hút đầu tư nước ngoài, tăng cường quyền chủ động cho chính quyền địa phương các tỉnh nằm trong vùng trọng điểm, tạo cho họ những cơ chế thông thoáng hơn trong thu hút và quản lý nguồn lực phát triển vùng.

(iii) Các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, các cơ sở kinh tế nằm trong vùng trọng điểm trong việc tập trung phát triển sản xuất kinh doanh theo hướng hiện đại và chất lượng cao, thông qua các chính sách thuế khóa, chính sách vay vốn, chính sách tiêu thụ sản phẩm hàng hóa hoặc trao đổi thương mại với bên ngoài, đặc biệt là thương mại quốc tế.

*Hai là*, Các chính sách đối với vùng trọng điểm phải bảo đảm toàn diện, hệ thống nhưng cần có sự nhấn mạnh khác nhau trong từng giai đoạn phát triển của vùng.

Trong mỗi giai đoạn phát triển khác nhau, các VKTTĐ cũng như có mục tiêu phát triển khác nhau, đồng thời có những trách nhiệm hay nghĩa vụ khác nhau đối với sự phát triển chung của quốc gia. Chính vì vậy, có những yêu cầu hỗ trợ khác nhau từ phía nhà nước. Cụ thể:

(i) *Giai đoạn đầu khi mới mạnh mẽ thành lập*, các chính sách về quy hoạch hay cơ chế bộ máy quản lý điều phối, nhằm xác định những yếu tố khung pháp lý cần thiết cho việc tiến hành xây dựng và đưa vùng trọng điểm vào hoạt động là thực sự cần thiết. Nó góp phần tạo thế đứng vững chắc cho vùng ngay từ đầu. Trong giai đoạn này, cũng cần phải ban hành những cơ chế cần thiết cho việc triển khai thực hiện quy hoạch, hình thành các mô hình tổ chức sản xuất (như mô hình KCN, khu đô thị, khu dân cư...). Đây là điểm lưu ý khi chúng ta triển khai tổ chức VKTTĐ ĐBSCL, hoặc xây dựng thêm những vùng động lực tăng trưởng khác quy mô nhỏ hơn.

(ii) *Giai đoạn ổn định quy mô và nâng cao trình độ tích tụ, tập trung kinh tế* (đối với 3 vùng trọng điểm cũ, có thể xác định đến 2015), các chính sách tạo điều kiện để hình thành và củng cố lợi thế cạnh tranh của vùng cần được nhấn mạnh nhiều hơn, cụ thể là các



chính sách phân cấp chủ động khai thác, huy động và quản lý nguồn lực của các địa phương trong các vùng trọng điểm; chính sách tạo mở cửa, tạo môi trường đầu tư và cơ hội bỏ vốn đối với các nhà đầu tư; chính sách di dân tự do đến vùng trọng điểm; chính sách khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, chính sách thị trường, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, chính sách phát triển nguồn nhân lực, công nghệ kỹ thuật, phát triển cơ sở hạ tầng liên kết trong vùng. Trong giai đoạn này, đi liền với các chính sách khuyến khích kinh tế, cần có các chính sách nhằm hướng hoạt động kinh tế của vùng đi vào chiều sâu và hiệu quả; các chế tài xử lý các vi phạm trong hoạt động kinh tế. Có thể nói đây là giai đoạn sôi động nhất, để các vùng KTTĐ thực sự trở thành những động lực với những sự phát triển nổi trội về kinh tế và mức độ tập trung kinh tế có đủ sức lan tỏa, thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế quốc gia phát triển.

(iii) *Giai đoạn phát triển ổn định về kinh tế và phát huy sự lan tỏa của vùng trọng điểm* (đối với 3 vùng trọng điểm cũ, có thể xác định từ sau năm 2015). Giai đoạn này, lợi thế cạnh tranh đã thuộc về các VKTTĐ, tức là đã có đủ sức đứng vững trong quá trình phát triển, các chính sách khuyến khích ưu tiên, tạo môi trường hay đòn bẩy kinh tế cho vùng có thể giảm đi, thay vào đó là việc nhấn mạnh nhiều hơn đến hai nhóm chính sách: một là, ổn định và củng cố thế đứng vững chắc cho vùng, nhất là chính sách *phát triển theo chiều sâu hệ thống đô thị* hạt nhân với các điều kiện hiện đại. Hai là, các chính sách *lan tỏa kinh tế của các VKTTĐ đến các vùng khác trong cả nước*, nhất là các vùng chậm phát triển nhằm thực hiện mục tiêu “*hội tụ về xã hội, hội tụ về mức sống trên toàn quốc gia*”. Cụ thể, đó là các chính sách nhằm phân phối lại các thành quả kinh tế của các vùng trọng điểm cho các vùng chậm phát triển, các chính sách đầu tư hạ tầng, đô thị cho các vùng

ngoài trọng điểm để dần dần mật độ dân cư trong các vùng trọng điểm (các chính sách chưa đặt ra nhiều trong giai đoạn 2 của quá trình phát triển các vùng trọng điểm)

#### **4.4. Hoàn thiện bộ máy quản lý và tổ chức điều phối phát triển VKTTĐ**

Trong quá trình phát triển bền vững các VKTTĐ, các dấu hiệu của thị trường và nguyên tắc thị trường cần phải được quán triệt xuyên suốt và đầy đủ nhất, nhưng yếu tố thúc đẩy của nhà nước đóng vai trò quan trọng không kém. Vấn đề là ở chỗ, nhà nước, thông qua các cơ quan chức năng chuyên trách, phải làm thế nào đó để nắm bắt được các dấu hiệu của thị trường trong các VKTTĐ, các thị trường có liên quan, thị trường liên kết, từ đó định hướng được các mục tiêu phát triển của các VKTTĐ trên cơ sở nắm bắt thị trường, và cuối cùng là đưa ra hệ thống chính sách hỗ trợ thúc đẩy quá trình thực hiện mục tiêu phát triển. Yêu cầu về vai trò của nhà nước đối với phát triển bền vững các VKTTĐ đặt ra vấn đề về tổ chức bộ máy quản lý và điều phối các VKTTĐ như thế nào? một mặt phải có chức năng và khả năng hoạch định sự phát triển, quy hoạch tổng thể và chi tiết nội bộ VKTTĐ; mặt khác, có khả năng điều tiết sự vận hành, tổ chức phối hợp hoạt động liên kết của vùng trong điều kiện không gian địa lý được hình thành từ nhiều địa phương hành chính khác nhau; là địa chỉ để triển khai các chính sách của nhà nước áp dụng cho các VKTTĐ. Tổ chức bộ máy như vậy không thể là chính quyền của từng cấp địa phương hành chính, cũng không thể chỉ là một ban điều phối làm chức năng tổng kết cho dù là người lãnh đạo là Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, theo quan điểm này, đối với Việt Nam, một là phải hoàn chỉnh, nâng cấp và xác định rõ chức năng của Ban Điều phối VKTTĐ để làm; thứ hai (tốt nhất) là nên hình thành một bộ máy làm chức năng điều tiết

hoạt động, tổ chức triển khai thực hiện các chính sách phát triển VKTTĐ. Cơ quan đó theo kinh nghiệm của các nước phát triển, kể cả các nước vùng lân cận, đó là *Hội đồng vùng*. Chỉ với tư cách là một Hội đồng thì mới thực sự thực hiện được các chức năng nói trên.

---

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Điều phối các VKTTĐ (2007, 2008, 2009, 2010), Các báo cáo hoạt động của VKTTĐ Việt Nam các năm 2007, 2008, 2009.
- Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam (2004), Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam, Hà Nội.
- Ngân hàng thế giới (2009), Báo cáo phát triển Thế giới 2009, Tái định dạng địa kinh tế.
- Nguyễn Quang Thái và Ngô Thắng Lợi (2007), *Phát triển bền vững ở Việt Nam*, NXB Lao động – Xã hội, 2007.
- Nguyễn Văn Nam và Ngô Thắng Lợi (2010), *Chính sách phát triển bền vững các VKTTĐ ở Việt Nam*, NXB Thông tin và Truyền thông.
- Viện Chiến lược Phát triển (2003), Đề án “Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội các VKTTĐ năm 2010”, Hà Nội.